

## **BOWLING MỘT MÌNH: SỰ SUY GIẢM VỐN XÃ HỘI CỦA MỸ**

**ROBERT D. PUTNAM**  
**NGUYỄN GIÁO dịch**

Lời người dịch: *R.D. Putnam là học giả người Mỹ có đóng góp lớn cho sự phát triển của lý thuyết vốn xã hội, một lý thuyết đang thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu ở Việt Nam hiện nay. Bài viết “Bowling một mình: Sự suy giảm vốn xã hội của Mỹ” (Bowling Alone: America’s Declining Social Capital) của ông được công bố trên Tạp chí Dân chủ (Journal of Democracy), số 6(1), tháng 1/1995.*

Nhiều nhà nghiên cứu về những nền dân chủ mới đã xuất hiện trong thập kỷ qua, và một nửa trong số đó nhấn mạnh đến tầm quan trọng của một xã hội dân sự đối với việc củng cố nền dân chủ. Đặc biệt, với việc chú ý đến những nước hậu xã hội chủ nghĩa, các học giả và những nhà hoạt động dân chủ đều than vãn một cách giống nhau về sự thiếu vắng của truyền thống liên kết mang tính dân sự và sự lan tràn rộng khắp của xu hướng trông cậy bị động vào chính phủ ở đây. Với những mối quan tâm đến sự yếu kém của xã hội dân sự ở những nước đang phát triển hoặc hậu xã hội chủ nghĩa vừa nêu, mô hình của các nước dân chủ phát triển phương Tây mà trên hết là Mỹ đã được đưa ra làm kiểu

mẫu để so sánh. Tuy nhiên, lại có một bằng chứng rất nổi bật rằng sự sống động của xã hội dân sự Mỹ đã suy giảm đáng kể trong vài thập niên gần đây.

Liên tục kể từ khi ra đời tác phẩm *Nền dân chủ tại Mỹ* của A. de Tocqueville, nước Mỹ đóng một vai trò trung tâm trong các nghiên cứu có hệ thống về mối liên hệ giữa dân chủ và xã hội dân sự. Điều này một phần là bởi các xu hướng trong đời sống Mỹ thường được xem như là dấu hiệu báo trước của sự hiện đại hóa xã hội, và cũng còn bởi nước Mỹ thường được nhìn nhận là có tính “dân sự” đặc biệt (một cái tên mà, như chúng ta sẽ thấy sau đây, không hoàn toàn thiếu căn cứ).

Khi Tocqueville đến Mỹ vào những năm 1830, xu hướng tham gia các hiệp hội dân sự của người Mỹ là cái gây ấn tượng mạnh nhất với ông như là lời giải cho khả năng vốn không mẫu mực của họ trong việc xây dựng nền dân chủ. “Người Mỹ của mọi lứa tuổi, mọi hoàn cảnh sống, và mọi dạng tính cách”, ông nhận xét, “mãi mãi hình thành những hiệp hội. Không chỉ có những hiệp hội thương mại và công nghiệp trong đó tất cả mọi người đều tham gia, mà còn có những hiệp hội khác với hàng ngàn dạng thức không giống nhau - có ý thức, mô phạm, nghiêm túc, nhằm nhí, rất rộng hoặc rất hẹp, rất lớn hoặc rất bé...”

Không gì, theo quan điểm của tôi, xứng đáng có được nhiều hơn sự quan tâm như là các hiệp hội tinh thần và đạo đức ở Mỹ”<sup>(1)</sup>.

Gần đây, các nhà khoa học xã hội Mỹ của một chủ nghĩa Tocqueville mới đã tìm được các bằng chứng thực nghiệm trên một phạm vi rộng lớn rằng chất lượng của cuộc sống cộng đồng và việc thực hiện thể chế xã hội (và không chỉ ở Mỹ) thực sự bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những chuẩn mực và mạng lưới của sự liên kết dân sự. Các nhà nghiên cứu trong những lĩnh vực giáo dục, nghèo đói ở đô thị, thất nghiệp, sự kiểm soát tội phạm và lạm dụng ma túy, và thậm chí cả y tế nữa đã khám phá ra rằng những kết quả thành công dường như có khả năng xảy ra hơn với những xã hội có tính liên kết dân sự. Tương tự, nghiên cứu về những thành tựu kinh tế khác nhau của những tộc người thiểu số tại Mỹ đã chỉ ra tầm quan trọng của những liên kết xã hội trong từng nhóm. Những kết quả này là phù hợp với việc nghiên cứu trên một diện rộng các môi trường, cái chỉ ra ý nghĩa lớn lao của mạng lưới xã hội đối với vị trí công việc, và nhiều kết quả kinh tế học khác.

Trong lúc đó, một bộ phận có vẻ không liên quan của nghiên cứu xã hội học về sự phát triển kinh tế cũng hướng sự tập trung vào vai trò của mạng lưới xã hội. Một phần công việc này nằm ở các nước đang phát triển, và phần nào đã làm sáng tỏ những thành công khác thường của “vốn mạng lưới xã hội” ở Đông Á<sup>(2)</sup>. Mặc dù vậy, thậm chí trong những nền kinh tế phương Tây quen thuộc, các nhà nghiên cứu cũng đã phát hiện ra những “khu công nghiệp” linh hoạt và hiệu quả cao dựa trên mạng lưới của sự liên kết giữa những công nhân và

người kinh doanh nhỏ. Những mạng lưới liên cá nhân và liên tổ chức dày đặc này không phải nằm dưới những nền công nghiệp cổ xưa lỗi thời mà là những ngành công nghiệp siêu hiện đại, từ những ngành kỹ thuật cao của Thung lũng Silicon đến thời trang cao cấp của Benetton.

Các chuẩn mực và mạng lưới của liên kết mang tính dân sự cũng ảnh hưởng mạnh tới hoạt động của chính quyền đại diện. Điều đó, ít nhất, là kết luận chủ đạo của nghiên cứu bán thực nghiệm mà tôi thực hiện kéo dài 20 năm về các hệ thống lãnh đạo cấp dưới quốc gia ở các khu vực khác nhau của Ý<sup>(3)</sup>. Mặc dầu tất cả những hệ thống lãnh đạo này có vẻ tương tự trên giấy tờ, mức độ khác nhau về hiệu quả của chúng là rất kịch tính. Điều tra có tính hệ thống chỉ ra rằng chất lượng của chính quyền được xác định bởi truyền thống lâu dài của các liên kết mang tính dân sự (hoặc là sự thiếu vắng nó). Sự xuất hiện người bầu cử, độc giả báo chí, thành viên trong dàn đồng ca nhà thờ và các câu lạc bộ bóng đá - đó là những dấu hiệu xác nhận của một khu vực thành công. Trên thực tế, các nghiên cứu có tính lịch sử gợi ý rằng những mạng lưới của sự trao đổi lẫn nhau có tổ chức và sự thống nhất dân sự này, thay vì là hiện tượng phụ của việc hiện đại hóa xã hội, đang đóng vai trò là điều kiện tiên quyết.

Chắc chắn các liên kết mang tính dân sự tạo ra những kết quả như vậy – trường học tốt hơn, kinh tế phát triển nhanh hơn, tội phạm ít hơn, và chính quyền hiệu quả hơn – có cơ cấu gồm nhiều phần và phức tạp. Trong khi việc ghi nhận tóm lược này yêu cầu những xác minh đầy đủ hơn và những

chúng nhận có thể, sự tương đồng qua hàng trăm nghiên cứu thực nghiệm ở một tá ngành và phân ngành khác nhau là rất ấn tượng. Các nhà khoa học xã hội trong một số lĩnh vực vừa mới đề nghị một khung chung cho việc tìm hiểu hiện tượng này, một cái khung dựa vào khái niệm *vốn xã hội*<sup>(4)</sup>. Giống như khái niệm vốn vật chất và vốn con người – công cụ và sự đào tạo, cái thúc đẩy hiệu suất cá nhân – “vốn xã hội” nói tới các đặc tính của tổ chức xã hội như là các mạng lưới, các chuẩn mực và niềm tin xã hội, những gì làm trôi chảy sự phối hợp và cộng tác vì lợi ích qua lại.

Bởi nhiều nguyên nhân, cuộc sống dễ dàng hơn ở một cộng đồng được che chở bởi một vốn xã hội dồi dào. Thứ nhất, mạng lưới liên kết dân sự củng cố chuẩn mực bền vững của sự có đi có lại nói chung và kích thích sự trỗi dậy của niềm tin xã hội. Mạng lưới như vậy tạo điều kiện phối hợp và giao tiếp, làm khuyếch đại danh tiếng, và vì thế cho phép những tình trạng khó xử của các sự kiện tập thể được giải quyết. Khi việc đàm phán kinh tế và chính trị được gắn vào mạng lưới dày đặc của tương tác xã hội, sự khuyến khích cho chủ nghĩa cơ hội giảm đi. Đồng thời, mạng lưới liên kết dân sự hiện thân cho sự thành công trong việc cộng tác mới đây có thể là một mẫu văn hóa cho việc cộng tác trong tương lai. Cuối cùng, mạng lưới rậm rạp của sự tương tác có thể mở rộng cảm giác của người tham dự về bản thân, phát triển cái “tôi” thành “ta” hoặc (theo ngôn ngữ của thuyết lựa chọn hợp lý) tăng cường “hứng thú” của người tham dự đối với những lợi ích tập thể.

Ở đây tôi không có ý định khảo sát (đóng góp lại càng không) đối với sự phát triển của lý thuyết vốn xã hội. Thay vào đó, tôi sử dụng tiền đề trung tâm của phần phát triển nhanh nhất của lý thuyết – rằng liên kết xã hội và liên kết mang tính dân sự ảnh hưởng một cách phổ biến đến cuộc sống cộng đồng cũng như riêng tư của chúng ta – như là xuất phát điểm cho một nghiên cứu thực nghiệm về xu hướng vốn xã hội ở nước Mỹ hiện nay. Trong nghiên cứu này, tôi tập trung hoàn toàn vào trường hợp của Mỹ, mặc dù sự phát triển mà tôi khắc họa có thể tiêu biểu cho nhiều xã hội đương đại ở những mức độ nhất định.

#### ĐIỀU GÌ ĐÃ XẢY RA VỚI LIÊN KẾT MANG TÍNH DÂN SỰ?

Chúng ta bắt đầu với bằng chứng quen thuộc trong việc thay đổi mô hình tham gia chính trị, nhất là vì nó liên quan ngay lập tức tới sự ra đời của nền dân chủ trong nghĩa hẹp. Hãy tính đến sự giảm sút rất đáng chú ý của việc tham gia các cuộc bầu cử quốc gia trong 3 thập niên gần đây nhất. Từ một đỉnh cao tương đối vào nửa đầu thập niên 60, người đi bầu cử giảm gần ¼ vào năm 1990; hàng chục triệu người Mỹ đã từ bỏ thói quen tham gia vào các hoạt động đơn giản nhất của quyền công dân. Xu hướng tương tự rộng khắp tiêu biểu là sự tham gia vào các cuộc bầu cử của nhà nước và địa phương.

Vấn đề không chỉ là phòng bỏ phiếu đã ngày càng vắng vẻ bởi người Mỹ. Một chuỗi các câu hỏi, được đưa ra bởi tổ chức Roper, lấy mẫu trên toàn quốc 10 lần mỗi năm trong hai thập niên gần đây nhất, chỉ ra rằng từ năm 1973 số người Mỹ trả lời rằng “trong những năm qua” có “tham

dự các buổi mít tinh ở thị trấn hoặc trường học” đã giảm đi hơn 1/3 (từ 22% năm 1973 xuống còn 13% năm 1993). Tương tự (hoặc thậm chí còn nhiều hơn), những sự sút giảm về việc tham dự một sự kiện tập hợp chính trị hoặc diễn thuyết, phục vụ trong một ủy ban của một tổ chức địa phương nào đó, và làm việc cho một đảng chính trị. Bằng mọi cách đo lường, sự quan tâm và gắn kết trực tiếp của người Mỹ với chính trị và chính phủ đã rơi một cách đều đặn và mạnh mẽ xuống mức thấp nhất, bất chấp thực tế mức học vấn trung bình – yếu tố dự báo tốt nhất ở cấp độ cá nhân cho sự tham gia chính trị – đã thực sự tăng lên của giai đoạn này. Mỗi năm hoặc mỗi hai năm trong thập niên trước, hàng triệu người đã rút khỏi các công việc của cộng đồng.

Không phải ngẫu nhiên, người Mỹ rời bỏ về mặt tinh thần khỏi các chính trị gia và chính phủ trong kỷ nguyên này. Tỷ lệ người Mỹ, những người trả lời rằng họ “tin tưởng vào chính quyền Washington” chỉ “vào một số thời điểm” hoặc “hầu như không bao giờ” đã tăng đều đặn từ 30% năm 1966 đến 75% năm 1992.

Những xu hướng này đã được biết đến, tất nhiên, và tự nó không đủ để đưa ra một lời giải thích chính xác về mặt chính trị. Có thể sự kéo dài của những thâm kịch chính trị và bê bối bắt đầu vào những năm 1960 (ám sát, Việt Nam, Watergate, Irangate, v.v...) đã khởi phát một sự phẫn nộ dễ hiểu trong người Mỹ với chính trị và chính phủ, và dần dần thúc đẩy sự rời bỏ của họ. Tôi không nghi ngờ rằng một câu trả lời chung chung như thế là không có chút ít giá trị, nhưng giới hạn của nó trở nên rõ

ràng khi chúng ta kiểm tra xu hướng này trong những liên kết mang tính dân sự ở một mức rộng hơn.

Nghiên cứu của chúng tôi về tư cách hội viên các hiệp hội của người Mỹ có thể bắt đầu một cách hữu ích với sự xem qua kết quả trung bình của *Tổng điều tra xã hội*, một cuộc điều tra được kiểm soát một cách khoa học, lấy mẫu cấp quốc gia, được lặp lại 14 lần trong hai thập niên gần đây nhất. Nhóm liên quan đến nhà thờ thành kiểu mẫu chung nhất của những tổ chức người Mỹ, chúng rất phổ biến với phụ nữ. Những dạng tổ chức khác được nhiều phụ nữ gia nhập bao gồm nhóm dịch vụ giáo dục (nhất là Hội Phụ huynh và Giáo viên), nhóm thể thao, các hội đoàn chuyên nghiệp, và hội văn học. Giữa những người đàn ông thì câu lạc bộ thể thao, công đoàn lao động, các hội đoàn chuyên nghiệp, nhóm anh em, nhóm cựu chiến binh, và câu lạc bộ dịch vụ là các tổ chức tương đối đại chúng.

Tư cách hội viên hiệp hội phổ biến nhất của người Mỹ đến nay là hội viên một chi nhánh tôn giáo. Thật thế, bằng nhiều cách đo lường, nước Mỹ tiếp tục trở thành (thậm chí hơn cả thời Tocqueville) một xã hội “tôn giáo” đáng ngạc nhiên. Ví dụ, nước Mỹ có nhiều nhà thờ trên đầu người hơn bất cứ quốc gia nào trên thế giới. Tuy nhiên tình cảm tôn giáo ở Mỹ dường như lại đang trở thành một cái gì đó ít ràng buộc với các tổ chức và mang tính tự quyết cá nhân nhiều hơn.

Làm thế nào mà ba bốn thập niên qua lại có những xu hướng đan chéo khá phức tạp như vậy trong sự tham gia của người Mỹ vào những tổ chức tôn giáo? Mô hình

chung là rõ ràng: những năm 1960 chứng kiến một sự suy giảm đầy ý nghĩa trong việc đi lễ hàng tuần, được báo cáo từ khoảng 48% vào nửa cuối những năm 50 xuống khoảng 41% trong nửa đầu những năm 1970. Kể từ đó, con số này ngưng trệ hoặc (theo một số nghiên cứu) tiếp tục giảm. Đồng thời, số liệu từ *Tổng điều tra xã hội* chỉ ra một sự suy giảm khiêm tốn trong hội viên ở tất cả “nhóm có liên quan đến tôn giáo” trong 20 năm cuối của thế kỷ XX. Có vẻ sự tham gia vào mạng lưới của người Mỹ, cả trong hệ thống dịch vụ tôn giáo và trong nhóm có liên quan đến nhà thờ giảm nhẹ (chừng khoảng 1/6) kể từ những năm 1960.

Trong nhiều năm, Công đoàn lao động cung cấp một trong những mối liên hệ hội đoàn phổ biến nhất giữa những người Mỹ. Nhưng các hội viên công đoàn đã giảm xuống trong gần 4 thập niên, bước ngoặt của sự sa sút xuất hiện trong khoảng các năm 1975 và 1985. Từ giữa thập niên 1950, khi mà con số hội viên công đoàn đạt tới đỉnh cao, tỷ lệ gia nhập công đoàn của lực lượng lao động phi nông nghiệp ở Mỹ đã giảm xuống hơn một nửa, từ 32.5% xuống còn 15,8% vào năm 1992. Hiện tại, tất cả mọi sự phát triển bùng nổ về hội viên công đoàn, cái được hỗ trợ bởi *Thỏa thuận mới* (New Deal), đã thực sự bị xóa sạch. Sự vững mạnh của công đoàn nay chỉ còn là ký ức nhạt nhòa của những người đang già đi<sup>(5)</sup>.

Hội Phụ huynh và Giáo viên (PTA) là một dạng đặc biệt quan trọng của những liên kết mang tính dân sự trong nước Mỹ thế kỷ XX vì sự tham gia của phụ huynh trong quá trình đào tạo, đại diện cho một mô

hình sản xuất đặc biệt của vốn xã hội. Vì thế, khá mất hứng thú khi khám phá rằng sự tham dự vào tổ chức phụ huynh-giáo viên đã giảm đi một cách quyết liệt trong những thế hệ gần đây nhất, từ trên 12 triệu vào năm 1964 đến thừa thớt 5 triệu vào năm 1982, trước khi phục hồi để được chừng 7 triệu hiện nay.

Tiếp theo, chúng ta chuyển sang những chứng cứ về hội viên (và tình nguyện viên) trong các tổ chức dân sự và hội anh em. Những dữ liệu này chỉ ra một số mô hình rất ấn tượng. Trước tiên, hội viên trong các nhóm phụ nữ truyền thống đã không ít thì nhiều giảm một cách đều đặn kể từ giữa những năm 1960. Ví dụ, hội viên trong Liên đoàn Quốc tế của các câu lạc bộ phụ nữ là thấp hơn một nửa (59%) kể từ năm 1964, trong khi hội viên của Liên minh Cử tri nữ (LWV) giảm 42% kể từ năm 1969<sup>(6)</sup>.

Sự sụt giảm tương tự xuất hiện trong con số tình nguyện viên cho các tổ chức dân sự chủ đạo, ví dụ như “Hướng đạo sinh” (giảm 26% kể từ năm 1970) và “Chữ thập đỏ” (giảm 61% kể từ năm 1970). Thế còn khả năng các tình nguyện viên đó chỉ đơn giản chuyển sự trung thành của mình đến những tổ chức khác thì sao? Bằng chứng về sự tình nguyện “thường xuyên” (đối lập với sự thỉnh thoảng hoặc “tình cờ”) có sẵn trong *Các điều tra dân số đương đại của Bộ Lao động* năm 1974 và 1989. Những tính toán này cho thấy sự sụt giảm hoạt động tình nguyện là xấp xỉ 1/6 trong 15 năm này, từ 24% ở người trưởng thành năm 1974 xuống 20% năm 1989. Tình trạng vô số sơ cứu viên của Hội Chữ thập đỏ và các trưởng nhóm Hướng đạo sinh ngừng hoạt động dường như đã không

được giải quyết bởi con số tương đương thành viên mới được tuyển mộ ở những nơi khác. Các hội anh em cũng chứng kiến một sự sụt giảm lớn về hội viên vào những năm 1980 và 1990. Các thành viên giảm đáng kể trong những hội như Lions (giảm 12% kể từ năm 1983), Elks (giảm 18% kể từ năm 1979), Shriners (giảm 27% kể từ năm 1979), Jaycees (giảm 44% kể từ năm 1979), và Masons (giảm 39% kể từ 1959). Tổng kết lại, sau sự mở rộng đều đặn hầu như suốt thế kỷ, nhiều hội đoàn dân sự chính đã trải qua sự suy giảm đột ngột, đáng kể và gần như đồng thời về hội viên trong một hai thập niên gần đây nhất.

Bằng chứng mới không chút mơ hồ của việc không có những liên kết mang tính xã hội ở nước Mỹ hiện nay được tôi khám phá là: nhiều người Mỹ đang chơi bowling hơn so với trước đây, nhưng con số chơi bowling trong các liên đoàn thì tụt xuống trong thập niên gần nhất hoặc đại loại như vậy. Giữa năm 1980 và 1993, tổng số người chơi bowling ở Mỹ tăng lên khoảng 10%, trong khi hội viên Liên đoàn bowling giảm 40% (Trong trường hợp điều này được xem là một ví dụ hoàn toàn vật vãn, thì tôi cần phải lưu ý rằng gần 80 triệu người Mỹ chơi bowling ít nhất một lần trong năm 1993, *hơn xấp xỉ một phần ba so với số người tham gia các cuộc bầu cử quốc hội năm 1994* và gần tương đương số người tuyên bố đi lễ nhà thờ đều đặn. Thậm chí sau sự suy giảm của việc chơi bowling trong các liên đoàn những năm 1980, chỉ còn gần 3% người Mỹ trưởng thành chơi bowling đều đặn ở các tổ chức này). Sự gia tăng của việc chơi bowling một cách độc lập đe dọa sinh kế của các chủ sân bóng bởi những người chơi

bowling với tư cách thành viên liên đoàn tiêu thụ gấp 3 lần lượng bia và bánh pizza so với những người chơi độc lập, và lợi nhuận thu về từ bowling là ở bia và bánh pizza chứ không phải là ở bóng và giày. Ý nghĩa xã hội rộng hơn, tuy nhiên, nằm ở sự tương tác xã hội và thậm chí là những cuộc nói chuyện thịnh thoảng qua bia và bánh pizza mà những người chơi bowling một mình quên lãng. Dù việc chơi bowling có đánh bại việc bỏ phiếu kín hay không thì các đội bowling là minh họa cho một sự biến mất khác của vốn xã hội Mỹ.

#### CÁC XU HƯỚNG ĐỐI LẬP

Ở điểm này, tuy nhiên, chúng tôi phải đương đầu với một phản biện quan trọng. Có thể dạng truyền thống của tổ chức dân sự suy tàn, mà chúng tôi đang lần lại theo các dấu vết, đã bị thay thế bởi những tổ chức mới sôi động hơn. Ví dụ, các tổ chức môi trường toàn quốc (kiểu như Sierra Club) và các nhóm nữ quyền (như tổ chức Phụ nữ Quốc gia) phát triển nhanh chóng trong các năm 1970 và 1980, và hiện nay có thể đếm được hàng trăm ngàn thành viên trả phí. Một ví dụ còn ấn tượng hơn là Tổ chức Những người về hưu Hoa Kỳ (AARP), phát triển theo cấp số mũ từ 400.000 người có thể hội viên năm 1960 đến 33 triệu vào năm 1993, trở thành (sau Giáo hội Thiên Chúa giáo) tổ chức tư lớn nhất trên thế giới. Những người quản lý tầm cỡ quốc gia của những tổ chức này nằm trong số những nhân vật vận động hành lang đáng sợ nhất ở Washington, chủ yếu bởi họ sở hữu danh sách khổng lồ địa chỉ liên lạc của các thành viên được xem là trung thành với tổ chức.

Những tổ chức mới đông đúc hội viên này rõ ràng có tầm quan trọng về mặt chính trị.

Tuy nhiên từ điểm nhìn của sự liên kết xã hội, chúng khác biệt đáng kể với “tổ chức cấp hai” cổ điển, mà chúng ta cần tìm cái nhãn mới – có thể là “tổ chức cấp ba”. Với đa số người tham gia, hành động duy nhất ở tư cách hội viên chỉ là viết một tờ séc thanh toán phí hoặc có lẽ thỉnh thoảng đọc một bản tin. Rất ít người đã từng tham dự một buổi họp, và phần lớn không có vẻ đã từng (cố ý) gặp gỡ một thành viên nào khác. Sợi dây nối giữa hai thành viên nào đó của Sierra Club ít giống sợi dây nối giữa hai thành viên câu lạc bộ làm vườn mà giống hai người hâm mộ của đội bóng chày Red Sox nhiều hơn (hoặc có thể là hai người nắm giữ cổ phần tận tụy của hãng Honda): họ cùng tìm kiếm một nhóm và chia sẻ sở thích, nhưng người này không nhận thức được sự tồn tại của người kia. Mỗi quan hệ giữa họ, nói ngắn gọn, là để hướng tới những biểu tượng chung, những người lãnh đạo chung và có thể là những lý tưởng chung, chứ không phải hướng tới nhau. Lý thuyết vốn xã hội thuyết phục rằng, tư cách thành viên hiệp hội, chẳng hạn, có thể làm gia tăng niềm tin xã hội, nhưng dự đoán này không hiện thực khi ta xem xét tư cách hội viên ở các tổ chức cấp ba. Từ điểm nhìn của sự liên kết xã hội, Quỹ Bảo vệ môi trường và một liên đoàn bowling là không cùng một loại.

Nếu như sự phát triển của tổ chức cấp ba đại diện cho một phần ví dụ tiềm tàng (nhưng có thể là không thực tế) đối với bài viết của tôi, xu hướng đối lập thứ hai lại được đại diện bởi sự phát triển nổi trội của các tổ chức phi lợi nhuận, đặc biệt các chi nhánh dịch vụ phi lợi nhuận. Cái này, được gọi là khu vực thứ ba, sẽ bao gồm tất cả các tổ chức từ Oxfam và Bảo tàng Nghệ

thuật Metropolitan đến Quỹ Ford và Mayo Clinic. Nói cách khác, mặc dù phần lớn các tổ chức cấp hai là phi lợi nhuận, phần lớn các hãng phi lợi nhuận lại không phải là tổ chức cấp hai. Đồng nhất những xu hướng trong lĩnh vực phi lợi nhuận với những xu hướng liên kết xã hội sẽ là một sai lầm có tính nguyên tắc cơ bản khác<sup>(7)</sup>.

Xu hướng đối lập thứ ba liên quan nhiều hơn đến sự đánh giá vốn xã hội và các liên kết mang tính dân sự. Một số nhà nghiên cứu có tiếng khẳng định rằng những thập niên gần đây nhất đã chứng kiến một sự mở rộng nhanh chóng những “nhóm trợ giúp” theo các dạng khác nhau. Robert Wuthnow báo cáo, ít ra 40% người Mỹ tuyên bố “hiện đang thuộc một nhóm nhỏ trong đó có sự gặp gỡ đều đặn và có sự trợ giúp hay quan tâm đến những người tham gia”<sup>(8)</sup>. Nhiều nhóm trong số này là chi nhánh tôn giáo, nhưng nhiều nhóm khác thì không. Ví dụ, gần 5% mẫu cấp quốc gia của Wuthnow cho biết tham gia thường xuyên vào một nhóm “tự lực”, như nhóm *Những người nghiện rượu ẩn danh*, và gần chừng ấy nói rằng họ thuộc những nhóm *Thảo luận sách* hoặc các câu lạc bộ theo sở thích.

Những câu trả lời của các nhóm được mô tả bởi Wuthnow, không nghi ngờ gì nữa, cho thấy cho một dạng của vốn xã hội, và chúng cần được tính đến trong mọi đánh giá nghiêm túc về các xu hướng của sự liên kết xã hội. Mặt khác, chúng không đóng vai trò cổ điển như các tổ chức dân sự truyền thống. Như Wuthnow nhấn mạnh: Những nhóm nhỏ có thể không thúc đẩy cộng đồng hiệu quả như nhiều người đề xướng của chúng đặt ra. Một số nhóm nhỏ chỉ cung cấp cơ hội cho các cá nhân

tập trung vào chính họ giữa sự hiện diện của những người khác mà thôi. Các khế ước ràng buộc mọi thành viên với nhau chỉ khẳng định những nghĩa vụ yếu ớt. Đến, nếu bạn có thời gian. Nói, nếu bạn cảm thấy thích. Tôn trọng ý kiến của mọi người. Không bao giờ chỉ trích. Rời đi trong im lặng nếu bạn không thỏa mãn... Chúng ta có thể nghĩ rằng [những nhóm nhỏ này] thực sự thay thế cho gia đình, hàng xóm và những sự gắn kết cộng đồng lớn hơn – những cái có thể đòi hỏi cam kết suốt đời – nhưng trên thực tế, chúng không phải<sup>(9)</sup>.

Cả ba xu hướng đối lập tiềm năng này – các tổ chức cấp ba, tổ chức phi lợi nhuận, và các nhóm trợ giúp - cần được đo lường dựa trên sự suy giảm của các tổ chức dân sự thông thường. Một cách để làm điều này là tham khảo *Tổng điều tra xã hội*.

Ở tất cả các trình độ học vấn, tổng số hội viên các hiệp hội giảm đáng kể giữa những năm 1967 và 1993. Trong những người có trình độ đại học, số hội tính theo đầu người giảm từ 2,8 xuống 2,0 (một sự sụt giảm vào khoảng 26%); trong những người tốt nghiệp trung học, con số giảm từ 1,8 xuống 1,2 (32%); và trong những người có thời gian đi học dưới 12 năm, con số giảm từ 1,4 xuống 1,1 (25%). Nói cách khác, tại *tất cả* các thang bậc học vấn (và vì thế các thang bậc xã hội) của nước Mỹ, và với sự tính toán tất cả các dạng hội viên của các nhóm, con số trung bình của các hội viên hiệp hội giảm khoảng ¼ trong vòng ¼ thế kỷ qua. Nếu không kiểm soát yếu tố học vấn, xu hướng này không thật rõ, nhưng điểm mấu chốt là: nhiều người Mỹ ở trong những điều kiện có thể thúc đẩy họ tham gia các hiệp hội (học vấn cao hơn, độ tuổi

trung niên, và v.v...) hơn trước đây, nhưng tổng số hội viên lại ngưng đọng hoặc sụt giảm.

Chia ra theo từng nhóm, ta thấy xu hướng đi xuống được biểu hiện rõ nhất với các nhóm liên quan đến tôn giáo, với công đoàn lao động, với các nhóm anh em và cựu chiến binh, và nhóm dịch vụ giáo dục. Ngược lại, thành viên trong các hiệp hội chuyên nghiệp tăng lên trong những năm qua, mặc dù ít hơn mức được dự báo. Về cơ bản, xu hướng này là tương đương ở cả nam và nữ trong mẫu. Nói ngắn gọn, các bằng chứng có trong điều tra xác nhận kết luận sớm của chúng tôi: Vốn xã hội Mỹ trong các dạng của hiệp hội dân sự đã bị xói mòn đáng kể trong những thế hệ vừa qua.

#### MỐI QUAN HỆ HÀNG XÓM TỐT VÀ NIỀM TIN XÃ HỘI

Tôi đã lưu ý trước rằng các bằng chứng định lượng dễ thấy nhất về các xu hướng của sự liên kết xã hội bao gồm những gì mang tính chính thức như bù đắp phiếu, trụ sở hiệp hội, hoặc là PTA (Hiệp hội Phụ huynh và Giáo viên – chú thích của người dịch). Một ngoại lệ rõ ràng đã được thảo luận rộng rãi đến mức cần có một chút bình luận ở đây: dạng nền tảng nhất của vốn xã hội là gia đình, và bằng chứng to lớn của tình trạng sợi dây gắn bó trong gia đình (cả mở rộng và hạt nhân) đang mất đi đã được biết đến. Xu hướng này, tất nhiên, khá phù hợp với - và có thể giúp giải thích - chủ đề của chúng ta về giải vốn xã hội hóa.

Khía cạnh thứ hai của vốn xã hội không chính thức, trong đó chúng ta ngẫu nhiên có những dữ liệu theo chuỗi thời gian

tương đối chính xác, là quan hệ hàng xóm. Trong mỗi cuộc *Tổng điều tra xã hội* kể từ năm 1974, những người tham gia được hỏi “Cách bao lâu bạn lại dành một buổi tối giao lưu với hàng xóm?”. Tỷ lệ người Mỹ giao lưu với hàng xóm hơn một lần trong năm đã giảm chậm nhưng đều đặn trong hai thập niên gần đây, từ 72% năm 1974 xuống 61% năm 1993. (Mặt khác, giao lưu với “người bạn không ở trong mối quan hệ hàng xóm” có vẻ gia tăng, một xu hướng có thể phản ánh sự phát triển việc kết nối xã hội tại nơi làm việc).

Người Mỹ cũng ít sự tin tưởng hơn. Tỷ lệ người Mỹ cho rằng phần lớn mọi người có thể tin cậy được đã giảm hơn một phần ba từ giữa năm 1960, khi mà 58% lựa chọn phương án khẳng định, và năm 1993, khi chỉ có 37% lựa chọn. Xu hướng tương tự xuất hiện ở tất cả các nhóm học vấn; thật vậy, vì niềm tin xã hội cũng liên quan đến học vấn và vì mức độ học vấn đã gia tăng rõ rệt, sự sụt giảm tổng thể trong niềm tin xã hội thậm chí còn biểu lộ rõ hơn nếu chúng ta kiểm soát biến này.

Thảo luận của chúng ta về xu hướng liên kết xã hội và liên kết dân sự có một giả thuyết chiến lược rằng tất cả các dạng của vốn xã hội mà chúng ta đang bàn có mối quan hệ mạch lạc băng qua các cá nhân. Nó đúng trên thực tế. Những người là thành viên của các hiệp hội có nhiều khả năng tham gia vào các đảng phái chính trị, dành thời gian giao lưu với hàng xóm, bộc lộ niềm tin xã hội,... hơn người không là thành viên của hiệp hội nào cả.

Sự liên quan mật thiết giữa niềm tin xã hội và tư cách hội viên các hiệp hội là đúng không chỉ xét trên cấp độ thời gian và các

cá nhân, mà còn ở cấp độ các quốc gia. Bằng chứng từ *Điều tra giá trị quốc tế* chỉ ra như sau<sup>(10)</sup>:

1. Trong 35 quốc gia được điều tra, niềm tin xã hội và sự liên kết dân sự có mối liên quan mạnh mẽ; mật độ thành viên các hiệp hội trong một xã hội càng lớn thì niềm tin của các công dân của nó càng cao. Niềm tin và sự liên kết là hai khía cạnh của một nhân tố nằm dưới - vốn xã hội.

2. Nước Mỹ vẫn đứng ở thứ hạng tương đối cao bởi các tiêu chuẩn xuyên quốc gia ở cả hai chiều cạnh của vốn xã hội. Thậm chí từ năm 1990, sau sự xói mòn của vài thập niên, người Mỹ vẫn tin tưởng nhiều hơn và liên kết nhiều hơn so với người của phần lớn các quốc gia khác trên thế giới.

3. Xu hướng của một phần tư thế kỷ qua, dù vậy, đã chuyển nước Mỹ đến thứ bậc thấp hơn trong sự xếp hạng quốc tế về vốn xã hội. Sự xấu đi mới đây trong vốn xã hội Mỹ lớn tới mức (nếu không có nước nào thay đổi vị trí đồng thời) một phần tư thế kỷ nữa sẽ đưa nó, đến vị trí trung bình trong các nước, tức tương đương với Hàn Quốc, Bỉ, Estonia hiện nay. Hai thế hệ suy giảm nữa với tốc độ này sẽ khiến nước Mỹ rơi lại ở vị trí đang có của Chile, Bồ Đào Nha và Slovenia.

#### TẠI SAO VỐN XÃ HỘI CỦA NƯỚC MỸ SUY GIẢM?

Như chúng ta thấy, có cái gì đó xảy ra ở Mỹ trong hai hoặc ba thập niên gần đây đã làm suy giảm các gắn kết dân sự và mối liên hệ xã hội. Cái gì đó có thể là cái gì? Có vài lời giải thích khả dĩ, với một ít bằng chứng cho mỗi thứ.

*Phong trào phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động.* Trong cùng hai hoặc ba thập

niên này, nhiều triệu phụ nữ Mỹ đã rời khỏi nhà để đi làm những công việc được trả lương. Đó là lý do chủ yếu, mặc dù không phải là duy nhất, cho việc số lượng giờ lao động hàng tuần trung bình của người Mỹ tăng lên đáng kể trong suốt khoảng thời gian đó. Việc cuộc cách mạng xã hội này có thể làm giảm thời gian và năng lượng cho hoạt động xây dựng vốn xã hội nghe có vẻ rất hợp lý. Với những tổ chức nhất định, ví dụ như Hội Phụ huynh và Giáo viên, Hiệp hội Cử tri nữ, Liên đoàn Các câu lạc bộ phụ nữ, và Hội Chữ thập đỏ, điều này hầu như chắc chắn là phần quan trọng của câu chuyện. Sự suy giảm rõ nét trong việc tham gia các công tác dân sự của phụ nữ dường như đến vào những năm 1970. Sĩ số hội viên trong những tổ chức “của phụ nữ” thực sự bớt đi một nửa kể từ năm 1960. Ngược lại, phần lớn sự giảm sút của các tổ chức dành cho nam giới chỉ xuất hiện khoảng 10 năm sau đó. Tổng số sụt giảm đến thời điểm này là 25% cho tổ chức tiêu biểu. Mặt khác, các dữ liệu điều tra cho thấy rằng số sụt giảm tính gộp lại ở nam thực sự bằng với nữ. Điều đó có thể hợp logic, tất nhiên, rằng mức độ giảm gia nhập hội đoàn ở nam giới đại diện cho hệ quả gián tiếp của sự giải phóng phụ nữ, khi mà công việc rửa chén đĩa đang đầy rẫy ở các nhà. Nhưng các nghiên cứu về quỹ thời gian đã chỉ ra rằng phần lớn những ông chồng của các bà vợ đi làm ăn lương ở bên ngoài chỉ đảm đương một phần nhỏ việc nhà. Nói ngắn gọn, có cái gì đó hơn là cuộc cách mạng của phụ nữ nằm đằng sau sự xói mòn vốn xã hội.

*Tính di động: giả thuyết “sang chậu cho cây”.* Các nghiên cứu phong phú về sự

tham gia các tổ chức đã chỉ ra rằng sự ổn định cư trú và những vấn đề liên quan như quyền sở hữu nhà có mối gắn bó rõ ràng với liên kết dân sự. Tính di động, giống như việc thường xuyên sang chậu cho cây, có xu hướng phá hủy hệ thống rễ, và nó khiến một cá thể phải mất thời gian để cắm rễ mới. Có vẻ cũng hợp lý khi nói rằng ô tô, tình trạng ngoại ô hóa, và sự di cư đến vùng Sun Belt đã làm suy giảm sự ổn định đời sống xã hội của một người Mỹ trung lưu. Tuy nhiên khó khăn chủ yếu của giả thuyết này là có bằng chứng đáng tin cậy chỉ ra rằng sự ổn định cư trú và quyền sở hữu nhà ở Mỹ đã tăng lên nhất định kể từ năm 1965, và hiện nay chắc chắn là cao hơn trong những năm 1950, thời điểm sự liên kết dân sự và liên kết xã hội lớn hơn.

*Những thay đổi nhân khẩu học khác.* Một loạt thay đổi thêm vào đã làm biến động gia đình của người Mỹ kể từ năm 1960 - kết hôn giảm, ly hôn tăng, sinh ít, thu nhập thực tế thấp hơn, và v.v... Mỗi thay đổi có thể giải thích cho một số sự suy giảm của liên kết dân sự, vì những bậc cha mẹ đang ở trong hôn nhân và thuộc tầng lớp trung lưu nói chung tham gia các hoạt động xã hội nhiều hơn những người còn lại. Hơn nữa, sự thay đổi quét qua nền kinh tế Mỹ trong những năm này – được minh họa bởi việc thay thế cửa hàng tạp hóa góc phố bằng siêu thị và giờ có thể là siêu thị online, hoặc việc thay thế những công ty kinh doanh dựa trên cộng đồng bằng đại diện của các công ty đa quốc gia xa xôi – có thể làm suy yếu nền tảng vật chất và thậm chí cả tinh thần cho liên kết dân sự.

*Sự thay đổi mang tính kỹ thuật của thời gian rỗi.* Có lý do để tin rằng những xu hướng kỹ thuật đang “riêng tư hóa” hoặc

“ cá nhân hóa ” một cách triệt để việc chúng ta sử dụng thời gian và vì thế làm mất nhiều cơ hội cho sự hình thành vốn xã hội. Phương tiện rõ ràng nhất và có thể là mạnh mẽ nhất trong cuộc cách mạng này là vô tuyến truyền hình. Việc nghiên cứu quỹ thời gian vào những năm 1960 chỉ ra rằng sự gia tăng thời gian xem truyền hình đã làm thui chột mọi hình thức khác trong cách người Mỹ trải qua một ngày và đêm của họ. Truyền hình đã làm cho cộng đồng của chúng ta (hoặc, nói cho đúng, cái mà chúng ta nghĩ là cộng đồng) rộng và nông hơn. Theo ngôn ngữ kinh tế học, kỹ thuật điện tử cho phép cá nhân có cảm giác thỏa mãn đầy đủ, nhưng phải đánh đổi bằng những nhân tố tích cực ngoài xã hội cũng như nhiều dạng nguyên thủy của sự giải trí. Logic tương tự được áp dụng đối với sự thay thế các chương trình tạp kỹ sân khấu bằng các bộ phim chiếu rạp và bây giờ là những bộ phim xem bằng đầu máy VCR. Những chiếc mũ “hiện thực ảo” che kín đầu mới để chúng ta được giải trí trong sự cô độc hoàn toàn chỉ là sự mở rộng cuối cùng của xu hướng này. Kỹ thuật phải chăng đang chia rẽ những lợi ích cá nhân và những lợi ích tập thể? Đó là một vấn đề đáng để khai thác một cách có hệ thống hơn nữa.

#### ĐIỀU GÌ CẦN PHẢI LÀM?

Sự ẩn náu cuối cùng của một tên lưu manh trong khoa học xã hội là yêu cầu nhiều nghiên cứu hơn nữa. Tuy nhiên, tôi không thể kìm nén được việc đề xuất thêm một số hướng nghiên cứu.

- Chúng ta phải giải quyết những chiều cạnh của vốn xã hội, một khái niệm rõ ràng có những chiều cạnh, mặc dù cách diễn

đạt (ngay cả trong bài viết này) gợi ý điều ngược lại. Những dạng nào của các tổ chức và mạng lưới chứa đựng – hoặc tạo ra – vốn xã hội hiệu quả nhất, trong ý thức tương tác lẫn nhau, trong việc giải quyết các sự kiện tập thể, và trong sự mở rộng hình thức xã hội? Ở bài viết này, tôi nhấn mạnh đến mật độ của các tổ chức. Trong các nghiên cứu trước đây, tôi đã nhấn mạnh đến cấu trúc của mạng lưới, tranh luận rằng mối liên kết “theo chiều ngang” tiêu biểu cho việc sản xuất vốn xã hội hơn là các liên kết dọc<sup>(11)</sup>.

- Một loạt các vấn đề quan trọng khác liên quan đến những quan điểm xã hội học vĩ mô đối lập có thể gặp gỡ những xu hướng được mô tả ở đây. Điều gì sẽ là sự ảnh hưởng, ví dụ, của mạng điện tử tới vốn xã hội? Linh cảm của tôi là sự gặp gỡ trên một diễn đàn điện tử thì không tương đương với sự gặp gỡ ở một sàn chơi bowling - hoặc thậm chí ở một quán rượu - nhưng điều này cần được nghiên cứu thực nghiệm một cách tích cực. Còn sự phát triển của vốn xã hội ở nơi làm việc thì sao? Nó đang gia tăng trong sự đối nghịch với tình trạng suy thoái của liên kết dân sự, cái phản ánh mô hình tương tự nào đó mang tính xã hội của quy luật nhiệt động lực học thứ nhất - vốn xã hội không được tạo nên cũng không bị phá hủy, chỉ được phân phối lại? Hay là các xu hướng được mô tả trong bài viết này sẽ dẫn tới một sự mất trắng vốn xã hội?

- Một sự đánh giá toàn diện về những thay đổi trong vốn xã hội Mỹ một phần tư thế kỷ vừa qua cần phải tính đến cả những thiệt hại cũng như lợi ích từ sự gắn kết cộng đồng. Chúng ta không được lãng mạn hóa cuộc sống của những người dân trung lưu

tại các thành thị nhỏ của Mỹ hồi những năm 50. Bên cạnh những xu hướng tiêu cực đã được nhấn mạnh trong bài viết, những thập kỷ gần đây lại chứng kiến con người ta bớt đi một cách đáng kể tính cố chấp và có lẽ là bớt đi cả sự công khai phân biệt đối xử, và những xu hướng tích cực đó có thể liên quan theo những cách phức tạp tới sự xói mòn vốn xã hội truyền thống. Hơn nữa, một sự mô tả khách quan trong các nghiên cứu về vốn xã hội cần dung hòa hướng tiếp cận này với những nhận thức sâu sắc không thể chối cãi được của Mancur Olson và những nhà khoa học xã hội khác, những người luôn nhấn mạnh rằng các tổ chức có sự đan xen mật thiết các yếu tố xã hội, kinh tế và chính trị thường có xu hướng liên hiệp hóa một cách không hiệu quả, và có xu hướng xảy ra điều mà các nhà kinh tế chính trị học gọi là “sự tìm kiếm đặc lợi”, còn những người bình thường gọi là sự tham nhũng<sup>(12)</sup>.

- Cuối cùng, và có thể, quan trọng nhất, chúng ta cần khảo sát xem chính sách công cộng ảnh hưởng ra sao đến vốn xã hội. Trong một số ví dụ nổi tiếng, chính sách công cộng đã phá hủy mạng lưới và các quy phạm xã hội vốn có hiệu quả cao. Chính sách quét sạch các khu ổ chuột của người Mỹ vào các năm 1950 và 1960, chẳng hạn, phục hồi được vốn vật chất, nhưng với cái giá rất đắt là sự mất đi một lượng lớn vốn xã hội đang có. Việc hợp nhất hệ thống bưu điện nông thôn và các học khu nhỏ hứa hẹn những hiệu quả về quản lý và tài chính, nhưng có thể có một nhận định tiêu cực hơn nếu tính toán đầy đủ những ảnh hưởng của các chính sách này lên nguồn vốn xã hội. Mặt khác, những sáng kiến trước đây như hệ thống đại lý

nông nghiệp cấp phân khu của bang, trường cao đẳng cộng đồng, và chính sách khấu trừ thuế cho các khoản đóng góp từ thiện đã minh họa cho khả năng của chính quyền trong việc khuyến khích vốn xã hội. Thậm chí một dự án gần đây tại San Luis Obispo, California, yêu cầu tất cả các ngôi nhà xây mới đều phải có cổng vòm ở phía trước, cho thấy sức mạnh của chính phủ có thể ảnh hưởng như thế nào đến nơi và cách mà các mạng lưới xã hội hình thành.

Khái niệm “xã hội dân sự” đã đóng một vai trò trung tâm trong những tranh luận toàn cầu mới đây về các điều kiện tiên quyết cho chế độ dân chủ và sự dân chủ hóa. Ở những nền dân chủ mới hơn, cụm từ này tập trung hoàn toàn vào nhu cầu thúc đẩy một đời sống dân sự sôi nổi trên mảnh đất không có truyền thống hoan nghênh sự tự quản. Trong những nền dân chủ đã được xác lập, trở trêu thay, con số gia tăng về công dân lại đang đặt ra câu hỏi về hiệu quả của thể chế công cộng ngay vào khoảnh khắc nền dân chủ tự do đang quét dọn chiến trường, cả về mặt ý thức hệ lẫn địa chính trị. Ít nhất thì ở Mỹ ta cũng có lý do để nghi ngờ rằng tình trạng xáo trộn nền dân chủ này có thể liên quan tới một sự xói mòn rộng khắp và liên tục của liên kết dân sự, cái bắt đầu một phần tư thế kỷ trước. Câu hỏi hàng đầu trong chương trình nghị sự khoa học của chúng ta nên là câu hỏi liệu một sự xói mòn so sánh được của vốn xã hội có đang diễn ra ở các nền dân chủ phát triển khác, mà có thể dưới dạng thức thể chế và hành vi không giống như vậy hay không. Câu hỏi hàng đầu trong chương trình nghị sự của nước Mỹ nên là câu hỏi về việc làm thế nào để đảo ngược những xu hướng bất lợi này trong

vấn đề kết nối xã hội, từ đó phục hồi được sự gắn bó dân sự và niềm tin xã hội. □

#### CHÚ THÍCH

1. Alexis de Tocqueville, *Democracy in America*, J.P. Maier biên tập, George Lawrence dịch (Garden City, New York: Anchor Books, 1969), 513-517.

2. Trên các mạng xã hội và tăng trưởng kinh tế trong các nước đang phát triển, xem Milton J. Esman và Norman Uphoff, *Local Organizations: Intermediaries in Rural Development* (Ithaca: Cornell University Press, 1984), đặc biệt trang 15-42 và 99-180; và Albert O. Hirschman, *Getting Ahead Collectively: Grassroots Experiences in Latin America* (Elmsford, New York: Pergamon Press, 1984), đặc biệt trang 42-77. Trên East Asia, xem Gustav Papanek, "The New Asian Capitalism: An Economic Portrait", trong Peter L. Berger và Hsin-Huang Michael Hsiao. *In Search of an East Asian Development Model* (New Brunswick, N.J.: Transaction, 1987), p. 27-80; Peter B. Evans, "The State as Problem and Solution: Predation, Embedded Autonomy and Structural Change", trong Stephan Haggard và Robert R. Kaufman. *The Politics of Economic Adjustment* (Princeton: Princeton University Press, 1992), p. 139-181; và Gary G. Hamilton, William Zeile, và Wan-Jin Kim, "Network Structure of East Asian Economies", trong Stewart R. Clegg và S. Gordon Redding. *Capitalism in Contrasting Cultures* (Hawthorne, New York: De Gruyter, 1990), p. 105-129. Xem thêm Gary G. Hamilton và Nicole Woolsey Biggart, "Market, Culture, and Authority: A Comparative Analysis of Management and Organization in the Far East", *American Journal of Sociology* (Phụ trương) 94(1988), S52-S94; và Susan Greenhalgh, "Families and Networks in

*Taiwan's Economic Development*", trong Edwin Winckler và Susan Greenhalgh. *Contending Approaches to the Political Economy of Taiwan* (Armonk, New York: M.E. Sharpe, 1987), p. 224-245.

3. Robert D. Putnam, *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy* (Princeton: Princeton University Press, 1993).

4. James S. Coleman xứng đáng được vinh danh trước tiên cho việc phát triển khung lý thuyết về vốn xã hội. Xem "Social Capital in the Creation of Human Capital", *American Journal of Sociology* (Phụ trương) 94(1988): S95-S120, cũng như *The Foundations of Social Theory* (Cambridge: Harvard University Press, 1990), p. 300-321 của ông. Xem thêm Mark Granovetter, "Economic Action and Social Structure: The Problem of Embeddedness", *American Journal of Sociology* 91(1985), p. 481-510; Glenn C. Loury, "Why Should We Care About Group Inequality?" *Social Philosophy and Policy* 5(1987), p. 249-271; và Robert D. Putnam, "The Prosperous Community: Social Capital and Public Life", *American Prospect* 13(1993), p. 35-42. Theo hiểu biết của tôi, học giả đầu tiên sử dụng thuật ngữ "vốn xã hội" trong nghĩa hiện tại của nó là Jane Jacobs, trong *The Death and Life of Great American Cities* (New York: Random House, 1961), p.138.

5. Bất kỳ lời giải thích mang tính chính trị một cách đơn giản nào cho sự sụp đổ của chủ nghĩa công đoàn Mỹ sẽ cần phải đối mặt với thực tế là sự suy giảm mạnh nhất bắt đầu từ hơn sáu năm, trước khi có cuộc tấn công của chính quyền Reagan vào PATCO (Công đoàn của các nhân viên kiểm soát không lưu liên bang – chú thích của người dịch). Dữ liệu từ *Tổng điều tra xã hội* cho thấy một sự suy giảm khoảng 40% trong báo cáo về thành viên công đoàn từ năm 1975 đến năm 1991.

6. Dữ liệu cho các LWV (Liên đoàn Cử tri nữ – chú thích của người dịch) có sẵn trong một khoảng thời gian lâu hơn và hiển thị một mô hình thú vị: một sự sụt giảm sắc nét trong quá trình cuộc Đại khủng hoảng, một sự gia tăng mạnh mẽ và bền vững sau Đại chiến II với thành viên tăng gấp hơn ba lần giữa năm 1945 và năm 1969, và sự suy giảm sau năm 1969, gần như đã xóa sạch những kết quả đạt được sau chiến tranh và vẫn đang tiếp tục bị xóa. Mô hình lịch sử này diễn ra cả với hội anh em của nam giới mà số liệu so sánh cho thấy: sự gia tăng đều đặn trong bảy thập niên đầu tiên của thế kỷ, chỉ bị gián đoạn bởi Đại khủng hoảng, tiếp theo là một sự sụp đổ trong những năm 70 và 80 – cái gần như làm tiêu tan sự mở rộng sau chiến tranh và hiện cũng vẫn đang tiếp tục.

7. Cf. Lester M. Salamon, "The Rise of the Nonprofit Sector", *Foreign Affairs* 73 (July-August 1994), p. 109-122. Xem thêm Salamon, "Partners in Public Service: The Scope and Theory of Government-Nonprofit Relations", trong Walter W. Powell, biên soạn, *The Nonprofit Sector: A Research*

*Handbook* (New Haven: Yale University Press, 1987), p. 99-117. Bằng chứng thực nghiệm của Salamon không xác nhận tuyên bố rộng rãi của ông về một "cuộc cách mạng hiệp hội" toàn cầu, so sánh trong ý nghĩa đối với sự phát triển của chính quyền nhà nước trong vài thế kỷ trước.

8. Robert Wuthnow, *Sharing the Journey: Support Groups and America's New Quest for Community* (New York: The Free Press, 1994), p. 45.

9. Như trên, p. 3-6.

10. Tôi biết ơn Ronald Inglehart, người chỉ đạo dự án xuyên quốc gia đặc biệt này, về việc chia sẻ những dữ liệu rất hữu ích với tôi. Xem "The Impact of Culture on Economic Development: Theory, Hypotheses, and Some Empirical Tests" của ông (bản thảo chưa xuất bản, University of Michigan, 1994).

12. Xem *Making Democracy Work* của tôi, đặc biệt chương 6.

13. Xem Mancur Olson, *The Rise and Decline of Nations: Economic Growth, Stagflation, and Social Rigidities* (New Haven: Yale University Press, 1982), p.2.